

CHÍNH PHỦ
Số: 127/2008/NĐ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2008

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm thất nghiệp

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 23 tháng 6 năm 1994; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động ngày 02 tháng 4 năm 2002; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về đối tượng và phạm vi áp dụng; quyền và trách nhiệm của các bên tham gia bảo hiểm thất nghiệp; các chế độ bảo hiểm thất nghiệp; quỹ bảo hiểm thất nghiệp; thủ tục thực hiện bảo hiểm thất nghiệp; khiếu nại tố cáo về bảo hiểm thất nghiệp và một số quy định khác về bảo hiểm thất nghiệp.

Điều 2. Người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo khoản 3 Điều 2 Luật Bảo hiểm xã hội

1. Người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo khoản 3 Điều 2 Luật Bảo hiểm xã hội là công dân Việt Nam giao kết các loại hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc sau đây với người sử dụng lao động quy định tại Điều 3 Nghị định này:

- Hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ mười hai tháng đến ba mươi sáu tháng;
- Hợp đồng lao động không xác định thời hạn;
- Hợp đồng làm việc xác định thời hạn từ đủ mười hai tháng đến ba mươi sáu tháng;
- Hợp đồng làm việc không xác định thời hạn, kể cả những người được tuyển dụng vào làm việc tại các đơn vị sự nghiệp của nhà nước trước ngày Nghị định số 116/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các đơn vị sự nghiệp nhà nước.

Các đối tượng giao kết các loại hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc nêu trên sau đây gọi chung là người lao động.

2. Người đang hưởng lương hưu hằng tháng, trợ cấp mất sức lao động hằng tháng có giao kết hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc với người sử dụng lao động quy định tại Điều 3 Nghị định này theo các loại hợp đồng quy định tại khoản 1 Điều này không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Điều 3. Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo khoản 4 Điều 2 Luật Bảo hiểm xã hội là người sử dụng lao động có sử dụng từ mười (10) người lao động trở lên tại các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp sau đây

1. Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp của Nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân.
2. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp tổ chức chính trị, đơn vị sự nghiệp thuộc tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức xã hội khác.
3. Doanh nghiệp thành lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư.
4. Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã thành lập và hoạt động theo Luật Hợp tác xã.
5. Hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng và trả công cho người lao động.
6. Cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam có sử dụng lao động là người Việt Nam, trừ trường hợp Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

Điều 4. Quản lý nhà nước về bảo hiểm thất nghiệp

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về bảo hiểm thất nghiệp, chỉ đạo xây dựng, ban hành và thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, chế độ, chính sách về bảo hiểm thất nghiệp.
2. Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về bảo hiểm thất nghiệp, bao gồm:
 - a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức nghiên cứu, xây dựng trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp;
 - b) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tuyên truyền, phổ biến chế độ, chính sách, pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp; thực hiện công tác thống kê;
 - c) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp;
 - d) Kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp; giải quyết khiếu nại, tố cáo về bảo hiểm thất nghiệp;
 - đ) Thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về bảo hiểm thất nghiệp;
 - e) Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện quản lý nhà nước về bảo hiểm thất nghiệp, bao gồm:

a) Phối hợp với Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội và các Bộ, ngành có liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách liên quan đến bảo hiểm thất nghiệp;

b) Theo dõi, kiểm tra việc thực hiện chế độ, chính sách, pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp thuộc thẩm quyền;

c) Thực hiện báo cáo với cơ quan có thẩm quyền trong phạm vi, quyền hạn quản lý nhà nước về bảo hiểm thất nghiệp.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện quản lý nhà nước về bảo hiểm thất nghiệp trong phạm vi địa phương. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bảo hiểm thất nghiệp, bao gồm:

a) Tổ chức dạy nghề, tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động hưởng trợ cấp thất nghiệp trên địa bàn;

b) Theo dõi, kiểm tra thực hiện pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp;

c) Chủ trì hoặc phối hợp với cơ quan có liên quan kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chế độ, chính sách bảo hiểm thất nghiệp;

d) Kiến nghị các Bộ, ngành có liên quan giải quyết những vấn đề về bảo hiểm thất nghiệp thuộc thẩm quyền;

đ) Hằng năm báo cáo tình hình thực hiện pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

Điều 5. Thanh tra về bảo hiểm thất nghiệp theo Điều 10 Luật Bảo hiểm xã hội

1. Thanh tra Lao động – Thương binh và Xã hội thực hiện thanh tra chuyên ngành về bảo hiểm thất nghiệp có các nhiệm vụ sau đây:

a) Thanh tra việc thực hiện các chế độ, chính sách, pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp;

b) Thanh tra về nguồn hình thành, quản lý và sử dụng quỹ bảo hiểm thất nghiệp;

c) Xác minh, kết luận, kiến nghị việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật;

d) Xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp; kiến nghị các cơ quan chức năng xử lý vi phạm pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp;

đ) Hướng dẫn, bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành về bảo hiểm thất nghiệp.

2. Đối tượng thanh tra chuyên ngành về bảo hiểm thất nghiệp bao gồm:

a) Người lao động theo quy định tại Điều 2 Nghị định này;

b) Người sử dụng lao động theo quy định tại Điều 3 Nghị định này;

c) Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

d) Tổ chức, cá nhân khác liên quan đến việc thực hiện bảo hiểm thất nghiệp.

Điều 6. Các hành vi bị nghiêm cấm theo Điều 14 Luật Bảo hiểm xã hội

1. Về đóng bảo hiểm thất nghiệp:

- a) Không đóng bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp;
- b) Đóng bảo hiểm thất nghiệp không đúng mức quy định tại Điều 102 Luật Bảo hiểm xã hội;
- c) Đóng bảo hiểm thất nghiệp không đúng thời gian quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp;
- d) Đóng bảo hiểm thất nghiệp không đủ số người lao động thuộc đối tượng áp dụng bắt buộc tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại Điều 2 Nghị định này.

2. Gian lận, giả mạo hồ sơ trong việc thực hiện bảo hiểm thất nghiệp, bao gồm:

- a) Kê khai không đúng sự thật hoặc sửa chữa, tẩy xóa làm sai lệch những nội dung có liên quan đến việc đóng, hưởng bảo hiểm thất nghiệp;
- b) Làm giả hồ sơ hưởng bảo hiểm thất nghiệp;
- c) Cấp giấy chứng nhận sai quy định để làm cơ sở hưởng bảo hiểm thất nghiệp.

3. Sử dụng quỹ bảo hiểm thất nghiệp sai mục đích, sai chính sách, sai chế độ.

4. Gây phiền hà, trở ngại, làm thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động, người sử dụng lao động, bao gồm:

- a) Gây khó khăn, cản trở, làm chậm việc đóng, hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp của người lao động;
- b) Gây phiền hà, trở ngại trong việc thực hiện trách nhiệm tham gia bảo hiểm thất nghiệp của người sử dụng lao động;
- c) Không cấp hồ sơ tham gia bảo hiểm thất nghiệp hoặc không trả hồ sơ tham gia bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động theo quy định.

5. Báo cáo sai sự thật, cung cấp sai lệch thông tin, số liệu về bảo hiểm thất nghiệp.

Chương II

QUYỀN, TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG, NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG, CƠ QUAN LAO ĐỘNG, BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

Điều 7. Quyền của người lao động về bảo hiểm thất nghiệp theo Điều 15 Luật Bảo hiểm xã hội

- 1. Được xác nhận đầy đủ về đóng bảo hiểm thất nghiệp trong Sổ Bảo hiểm xã hội.
- 2. Được nhận lại Sổ Bảo hiểm xã hội khi bị mất việc làm hoặc chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc.
- 3. Được hưởng đầy đủ, kịp thời chế độ bảo hiểm thất nghiệp quy định tại Điều 16, Điều 17, Điều 18 và Điều 19 Nghị định này.
- 4. Được ủy quyền cho người khác nhận trợ cấp thất nghiệp hàng tháng.

5. Yêu cầu người sử dụng lao động cung cấp thông tin về việc đóng bảo hiểm thất nghiệp; yêu cầu cơ quan lao động, tổ chức Bảo hiểm xã hội cung cấp thông tin liên quan đến bảo hiểm thất nghiệp.
6. Khiếu nại, tố cáo với cơ quan có thẩm quyền khi người sử dụng lao động, cơ quan lao động, tổ chức bảo hiểm xã hội có hành vi vi phạm các quy định về bảo hiểm thất nghiệp.
7. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Trách nhiệm của người lao động về bảo hiểm thất nghiệp theo Điều 16 Luật Bảo hiểm xã hội

1. Đóng bảo hiểm thất nghiệp đủ và đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 102 Luật Bảo hiểm xã hội.
2. Thực hiện quy định về việc lập hồ sơ tham gia bảo hiểm thất nghiệp.
3. Bảo quản, sử dụng Sổ Bảo hiểm xã hội quy định.
4. Đăng ký với cơ quan lao động khi bị mất việc làm, chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc.
5. Hằng tháng thông báo với cơ quan lao động về việc tìm việc làm trong thời gian đang hưởng trợ cấp thất nghiệp.
6. Nhận việc làm hoặc tham gia khóa học nghề phù hợp khi được cơ quan lao động giới thiệu trong thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp.

Điều 9. Quyền của người sử dụng lao động về bảo hiểm thất nghiệp theo Điều 17 Luật Bảo hiểm xã hội

1. Từ chối thực hiện các yêu cầu không đúng quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp.
2. Khiếu nại, tố cáo với cơ quan có thẩm quyền khi người lao động, cơ quan lao động, tổ chức Bảo hiểm xã hội có hành vi vi phạm các quy định về bảo hiểm thất nghiệp.
3. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Trách nhiệm của người sử dụng lao động về bảo hiểm thất nghiệp theo Điều 18 Luật Bảo hiểm xã hội

1. Đóng bảo hiểm thất nghiệp đủ và đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 102 của Luật Bảo hiểm xã hội.
2. Bảo quản hồ sơ tham gia bảo hiểm thất nghiệp của người lao động trong thời gian người lao động làm việc tại đơn vị.
3. Thực hiện đúng quy định về việc lập hồ sơ để người lao động đóng và hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp.
4. Xuất trình các tài liệu, hồ sơ và cung cấp thông tin liên quan theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có kiểm tra, thanh tra về bảo hiểm thất nghiệp.
5. Cung cấp các văn bản theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Nghị định này cho người lao động để hoàn thiện hồ sơ hưởng bảo hiểm thất nghiệp.
6. Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Quyền của cơ quan lao động trong việc tổ chức thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp

1. Từ chối yêu cầu hưởng các chế độ bảo hiểm thất nghiệp không đúng quy định của pháp luật.